

Mã Hàng	Thông Số Kỹ Thuật	Xuất Xứ	Đơn giá
ĐỒNG HỒ VẠN NĂNG KYORITSU			
Model 1009	Đồng hồ vạn năng K1009 có các thông số kỹ thuật sau: - Chỉ thị số - DCV: 400mV/4/40/400/600V - ACV: 400mV/4/40/400/600V - DCA: 400/4000μA/40/400mA/4/10A - ACA: 400/4000μA/40/400mA/4/10A - Ω: 400Ω/4/40/400kΩ/4/40MΩ - Kiểm tra diốt: 4V/0.4mA - Hz: 5.12/51.2/512Hz/5.12/51.2/512kHz/5.12/10MHz - C: 40/400nF/4/40/100μF Nguồn : R6P (1.5V x 2) Khối lượng : 260g Kích thước : 155(L) × 75(W) × 33(D)mm Phụ kiện : Que đo, Pin x 2, Hướng dẫn	Trung Quốc	1,150,000
Model 1011	Đồng hồ vạn năng KYORITSU 1011, K1011 có các thông số kỹ thuật sau: - Chỉ thị số. - DCV: 600mV/6/60/600V - ACV: 600mV/6/60/600V - HZ: 10/100/1000KHz/10MHz - DCA: 600/6000μA/60/600mA/6/10A - ACA: 600/6000μA/60/600mA/6/10A. - Ω: 400Ω/4/40/400KΩ/4/40MΩ - Kiểm tra diot: 2.8V/0.4mA - Kiểm tra tụ: 40nF/400nF/4 μF/40 μF/400μF/4000μF - Nhiệt độ: -50...300độ C (-58...572độ F) - Nguồn : R6P (1.5Vx2) - Kích thước : 161(L) × 82(W) × 50(D)mm - Phụ kiện : Que đo, Pin, Đầu đo nhiệt độ, Sách hướng dẫn	Trung Quốc	1,660,000

Model 1012	Đồng hồ vạn năng KYORITSU 1012, K1012 có các thông số kỹ thuật sau: - True RMS (Đo giá trị thực) - Chỉ thị số. - DCV: 400mV/6/60/600V - ACV: 6/60/600V - HZ: 10/100/1000KHz/10MHz - DCA: 600/6000μA/60/600mA/6/10A - ACA: 600/6000μA/60/600mA/6/10A. - Ω: 600Ω/6/60/600kΩ/6/60MΩ - Kiểm tra diot: 2.8V/0.4mA - Kiểm tra tụ: 40nF/400nF/4 μF/40 μF/400μF/4000μF - Kiểm tra tính liên tục, khóa... - Nguồn : R6P (2 x1.5) - Kích thước : 161(L) $\times$ 82(W) $\times$ 50(D)mm - Khối lượng : 280g - Phụ kiện : Que đo, Pin, HDSD	Trung Quốc	2,340,000
Model 1018	Đồng hồ vạn năng KYORITSU 1018, K1018 có các thông số kỹ thuật sau: - Chỉ thị số - DCV: 400mV/4/40/400/600V - ACV: 4/40/400/600V - Hz: 10/100Hz/1/10/100/10kHz - Ω: 400Ω/4/40/400kΩ/4/40MΩ - Kiểm tra diot: 4V/0,4mA - C: 40nF/400nF/4 μF/40 μF/200 μF Nguồn : LR44 (1.5V) $\times$ 2 Kích thước :107(L) $\times$ 54(W) $\times$ 10(D)mm Khối lượng :70g Phụ kiện : Vỏ, Pin, HDSD	Trung Quốc	800,000
Model 1018H	Đồng hồ vạn năng KYORITSU 1018H, K1018H có các thông số kỹ thuật sau: - Chỉ thị số - DCV: 400mV/4/40/400/600V - ACV: 4/40/400/600V - Hz: 10/100Hz/1/10/100/10kHz - Ω: 400Ω/4/40/400kΩ/4/40MΩ - Kiểm tra diot: 4V/0,4mA - C: 40nF/400nF/4 μF/40 μF/200 μF Nguồn : LR44 (1.5V) $\times$ 2 Kích thước :107(L) $\times$ 54(W) $\times$ 10(D)mm Khối lượng :70g Phụ kiện : Vỏ, Pin, HDSD	Trung Quốc	#N/A

Model 1030	Đồng hồ vạn năng KYORITSU 1030, K1030 có các thông số kỹ thuật sau: AC V : 4/40/400/600V (4 Range auto) DC V : 400m/4/40/400/600V (5 Range auto) Ω : 400/4k/40k/400k/4M/40MΩ (6 Range auto) Diode check : Điện áp kiểm tra. 0.3~1.5V Continuity check: Còi báo khi điện trở nhỏ hơn 120Ω . Tụ điện : 50n/500n/5μ/50μ/100μF (5 Range auto) Tần số :5/50/500/5k/50k/200kHz Nguồn : LR44 (1.5V x2) Kích thước : 190(L) $\times$ 39(W) $\times$ 31(D)mm Khối lượng : 100g Phụ kiện : Hộp đựng, Pinx2, HDSD	Trung Quốc	1,340,000
Model 1051	Đồng hồ vạn năng KYORITSU 1051, K1051 có các thông số kỹ thuật sau: DC V :600.0mV/6.000/60.00/600.0/1000V AC V [RMS] : 600.0mV/6.000/60.00/600.0/1000V DC A :600.0/6000μA/60.00/440.0mA/6.000/10.00A AC A [RMS] :600.0/6000μA/60.00/440.0mA/6.000/10.00A Ω :600.0Ω/6.000/60.00/600.0kΩ/6.000/60.00MΩ Kiểm tra liên tục: 600.0Ω Kiểm tra diode : 2V C : 10.00/100.0nF/1.000/10.00/100.0/1000μF F :10.00~99.99/90.0~999.9Hz/0.900~9.999/9.00~99.99kHz Nhiệt độ : : -50~600°C (with K-type Temperature probe) Chức năng khác : Data Hold (D/H), Auto Hold (A/H), Range Hold (R/H)... Nguồn : R6P (1.5V)$\times$4 Kích thước :192(L)$\times$90(W)$\times$49(D) mm Khối lượng :. 560g Phụ kiện : Pin, Que đo, HDSD	Thái Lan	7,790,000

Model 1052	Đồng hồ vạn năng KYORITSU 1052, K1052 có các thông số kỹ thuật sau: Chế độ : MEAN/RMS DC V :600.0mV/6.000/60.00/600.0/1000V AC V [RMS] : 600.0mV/6.000/60.00/600.0/1000V DC A :600.0/6000μA/60.00/440.0mA/6.000/10.00A AC A [RMS] :600.0/6000μA/60.00/440.0mA/6.000/10.00A Ω :600.0Ω/6.000/60.00/600.0kΩ/6.000/60.00MΩ Kiểm tra liên tục: 600.0Ω Kiểm tra diode : 2V C : 10.00/100.0nF/1.000/10.00/100.0/1000μF F :10.00~99.99/90.0~999.9Hz/0.900~9.999/9.00~99.99kHz Nhiệt độ : : -50~600°C (with K-type Temperature probe) Chức năng khác : Data Hold (D/H), Auto Hold (A/H), Range Hold (R/H)... Nguồn : R6P (1.5V)×4 Kích thước :192(L)×90(W)×49(D) mm Khối lượng :. 560g Phụ kiện : Pin, Que đo, HDSD	Thái Lan	9,230,000
Model 1061	Đồng hồ vạn năng KYORITSU 1061, K1061 có các thông số kỹ thuật sau: Chế độ : True RMS DC V : 50.000/500.00/2400.0mV/5.0000/50.000/500.00/1000.0V AC V : [RMS] 50.000/500.00mV/5.0000/50.000/500.00/1000.0V DCV+ACV : 5.0000/50.000/500.00/1000.0V DC A : 500.00/5000.0μA/50.000/500.00mA/5.0000/10.000A AC A[RMS] :500.00/5000.0μA/50.000/500.00mA/5.0000/10.000A DCA+ACA : 500.00/5000.0μA/50.000/500.00mA/5.0000/10.000A Ω : 500.00Ω/5.0000/50.000/500.00kΩ/5.0000/50.000MΩ Continuity buzzer : 500.0Ω Diode test : 2.4V C: 5.000/50.00/500.0nF/5.000/50.00/500.0μF/5.000/50.00mF F: 2.000~9.999/9.00~99.99/90.0~999.9Hz/0.900~9.999/9.00~99.99kHz Nhiệt độ : -200~1372°C (K-type) Chức năng khác : Data Hold (D/H), Auto Hold (A/H), Peak Hold * (P/H), Range Hold (R/H), Maximum value (MAX), Minimum value (MIN), Average value (AVG), Zero Adjustment (Capacitor, Resistance), Relative values, Save to Memory, LCD backlight Nguồn : R6P (1.5V)×4 Kích thước : 192(L)×90(W)×49(D) mm Cân nặng : 560g Nguồn : LR44 (1.5V) × 2 Kích thước :192(L)×90(W)×49(D) mm Khối lượng : 560g	Nhật Bản	11,800,000

Model 1062	Đồng hồ vạn năng KYORITSU 1062, K1062 có các thông số kỹ thuật sau: Chế độ : True RMS, MEAN DC V : 50.000/500.00/2400.0mV/5.0000/50.000/500.00/1000.0V AC V : [RMS] 50.000/500.00mV/5.0000/50.000/500.00/1000.0V AC V : [MEAN] 50.000/500.00mV/5.0000/50.000/500.00/1000.0V DCV+ACV : 5.0000/50.000/500.00/1000.0V DC A : 500.00/5000.0μA/50.000/500.00mA/5.0000/10.000A AC A [RMS] :500.00/5000.0μA/50.000/500.00mA/5.0000/10.000A AC A [MEAN] : 500.00/5000.0μA/50.000/500.00mA/5.0000/10.000A DCA+ACA : 500.00/5000.0μA/50.000/500.00mA/5.0000/10.000A Ω : 500.00Ω/5.0000/50.000/500.00kΩ/5.0000/50.000MΩ Continuity buzzer : 500.0Ω Diode test : 2.4V C: 5.000/50.00/500.0nF/5.000/50.00/500.0μF/5.000/50.00mF F: 2.000~9.999/9.00~99.99/90.0~999.9Hz/0.900~9.999/9.00~99.99kHz Nhiệt độ : -200~1372°C (K-type) Chức năng khác : Data Hold (D/H), Auto Hold (A/H), Peak Hold * (P/H), Range Hold (R/H), Maximum value (MAX), Minimum value (MIN), Average value (AVG), Zero Adjustment (Capacitor, Resistance), Relative values, Save to Memory, LCD backlight Nguồn : R6P (1.5V)×4 Kích thước : 192(L)×90(W)×49(D) mm	Nhật Bản	13,870,000
Model 1109s	THÔNG SỐ KỸ THUẬT: DC V: 0.1/0.5/2.5/10/50/250/1000V AC V : 10/50/250/1000V (9kΩ/V) DC A : 50μA/2.5/25/250mA Ω : 2/20kΩ/2/20MΩ Nguồn : R6P (AA) (1.5V) × 2 6F22 (9V) × 1 Kích thước : 150(L) × 100(W) × 47(D)mm Khối lượng : 330g approx. Phụ kiện : Que đo, Pin, HDSD	Thái Lan	900,000

Model 1110	Đồng hồ vạn năng KYORITSU 1110, K1110 có các thông số kỹ thuật sau: DC V : 0.3V/3/12/30/120/300/600V (20kΩ/V) AC V : 12V30/120/300/600V (9kΩ/V) DC A : 60μA/30/300mA Ω : 3/30/300kΩ Kiểm tra liên tục : 100Ω Nhiệt độ : -20°C~+150°C Nguồn kiểm tra : 1.5V (0.7~2V) Nguồn : R6P (AA) (1.5V) × 2 Kích thước :140(L) × 94(W) × 39(D) mm Cân nặng :280g approx. Phụ kiện : Que đo, Pin, Hộp đựng, HDSD Phụ kiện chọn thêm : Que đo nhiệt độ	Thái Lan	1,540,000
Model 2000	Đồng hồ vạn năng, ampe kìm AC/DC KYORITSU 2000, K2000 có các thông số kỹ thuật sau: DC V :340mV/3.4/34/340/600V AC V : 3.4/34/340/600V DC A 60A AC A 60A Ω : 340Ω/3.4/34/340kΩ/3.4/34MΩ Continuity buzzer : 30Ω Tần số (AC A) : 3.4/10kHz (AC V) 3.4/34/300kHz Kìm kẹp : φ6mm Nguồn : R03 (DC 1.5V) × 2 Kích thước :128(L) × 87(W) × 24(D)mm Khối lượng :210g approx. Phụ kiện : Pin R03 (DC 1.5V) × 2, HDSD	Thái Lan	2,070,000
Model 2001	Đồng hồ vạn năng, ampe kìm DC/AC KYORITSU 2001, K2001 có các thông số kỹ thuật sau: DC V : 340mV/3.4/34/340/600V AC V : 3.4/34/340/600V DC A : 100A AC A : 100A Ω : 340Ω/3.4/34/340kΩ/3.4/34MΩ Continuity buzzer : 30±10Ω Tần số : (AC A) 3.4/10kHz (AC V) 3.4/34/300kHz Cỡ kìm kẹp : φ10mm max. Nguồn : R03 (DC 1.5V) × 2 Kích thước : 128(L) × 91(W) × 27(D)mm Khối lượng : 220g approx. Phụ kiện :R03 (DC 1.5V) × 2, HDSD	Thái Lan	2,590,000

Model 2012R	Đồng hồ vạn năng, Ampe kìm AC/DC Kyoritsu 2012R, K2012R có các thông số kỹ thuật sau: True RMS DCV : 600mV/6/60/600V/±1.0%rdg±3dgt ACV : 6/60/600V/ ±1.5%rdg±5dgt DC A : 60/120A / ±2.0%rdg AC A : 60/120A / ±2.0%rdg (45~65Hz) Ω : 600.0Ω/6.000/60.00/600.0kΩ/6.000/60.00MΩ Kiểm tra liên tục : còi, 35+-25Ω Kiểm tra diode : 2V ±3.0%rdg Tụ điện : 400.0nF/4.000/40.00μF / ±2.5%rdg Tần số : + (AC A) 100/1000Hz/10kHz + (DC A) 100/1000Hz/10/100/300.0kHz Kích thước kìm : Ø12mm Chuẩn an toàn : IEC 61010-1 CAT.III 300V, CAT.II 600V Pollution degree 2 IEC 61010-031, IEC 61010-2-032, IEC 61326 Nguồn : R03 (1.5V) x2 Kích thước : 128 x 92 x 27 mm Khối lượng : 220g Phụ kiện : Pin, Hướng dẫn sử dụng	Thái Lan	3,160,000
BÚT THỬ ĐIỆN KEWTECH			
KT170	Bút thử điện áp Kewtech-Kyoritsu KT170 - Hiển Thị Số - Kiểm tra điện áp: Giải điện áp: 12~690V AC/DC - Điện áp định mức: 12/24/50/120/230/400/690V; - AC (16~400Hz), DC (±) - Đèn báo hiệu các chế độ: + 7±3V (12V LED) ; + 18±3V (24V LED) ; + 37.5±4V (50V LED) ; + 75%±5% của điện áp định mức ; (120/230/400/690V LED) - Thời gian phản hồi: <0.6s - Dòng định: 1.5mA (at 690V) - Kiểm tra cực pha đơn - Giải điện áp: 100~690V AC (50~60Hz) - Kiểm tra góc pha - Hệ thống ba pha 4 dây 200~690V phase-to-phase (100~400V earth-to-phase) AC 50/60Hz - Giải góc pha: 120±5 degree - Kiểm tra liên tục - Giải đo: 0~400kΩ+50% - Dòng kiểm tra: 1.5μA (Pin 3V, 0Ω) - Đo nhiệt độ và độ ẩm hoạt động: -15 ~ 55°C,max 85% RH (không ngưng tụ) - Đo nhiệt độ và độ ẩm lưu trữ: -20 ~ 70°C,max 85% RH (không ngưng tụ) - Nguồn: LR03 1.5V×2 (3V)	Trung Quốc	#N/A

KT171	Bút thử điện áp Kewtech-Kyoritsu KT171 - Hiển Thị Số - Kiểm tra điện áp: Giải điện áp: 12~690V AC/DC - Điện áp định mức: 12/24/50/120/230/400/ 690V; - AC (16~400Hz), DC ($\pm$) - Đèn báo hiệu các chế độ: + 7$\pm$3V (12V LED) ; + 18$\pm$3V (24V LED) ; + 37.5$\pm$4V (50V LED) ; + 75%$\pm$5% của điện áp định mức ; (120/230/400/690V LED) - Thời gian phản hồi: <0.6s - Dòng định: 1s♥.5mA (at 690V) - Giải đo điện áp: hiển thị LCD + 300V AC/DC (6.0 ~ 299.9)/0.1V + 690V AC (270 ~ 759)/1V + 690V dC (270 ~ 710)/1V - Độ chính xác (23 $\pm$5°C): $\pm$1.5V (7 ~ 100V); $\pm$1%$\pm$5dgt(100~690V);AC(16~400Hz),DC($\pm$) - Kiểm tra cực pha đơn - Giải điện áp: 100~690V AC (50~60Hz) - Kiểm tra góc pha - Hệ thống ba pha 4 dây 200~690V phase-to-phase (100~400V earth-to-phase) AC 50/60Hz - Giải góc pha: 120$\pm$5 degree - Kiểm tra liên tục - Giải đo: 0~400kΩ+50%	Trung Quốc	#N/A
AMPE KÌM KEWTECH			
KT200	Ampe kìm KEWTECH KYORITSU KT200 có các thông số kỹ thuật sau: + Chỉ thị số + Đường kính kìm kẹp ϕ : 30mm + Giải đo dòng AC : 40/400A + Giải đo điện áp AC :400/600V + Giải đo điện áp DC : 400/600V + Giải đo điện trở Ω : 400Ω/4KΩ	Thái Lan	820,000
KT203	THÔNG SỐ KỸ THUẬT: Ampe kìm AC/DC KEWTECH KYORITSU KT203 có các thông số kỹ thuật sau: + Chỉ thị số + Đường kính kìm kẹp ϕ : 30mm + Giải đo dòng AC : 40/400A + Giải đo dòng DC : 40/400A + Giải đo điện áp AC :400/600V + Giải đo điện áp DC : 400/600V + Giải đo điện trở Ω : 400Ω/4KΩ	Thái Lan	1,790,000
ĐỒNG HỒ AMPE KÌM KYORITSU AC			

Model 2002PA	Ampe kìm KYORITSU 2002PA, K2002PA có các thông số kỹ thuật sau: + Hiện thị số + Đường kính kìm kẹp ϕ : 55mm + Giải Đo dòng AC : 400A/2000A + Giải đo điện áp AC : 40/400/750V + Giải đo điện áp DC : 40/400/1000V + Giải đo điện trở Ω : 400Ω/4k/40k/400kΩ + Kiểm tra liên tục : Còi kêu (50$\pm$35Ω) + Đầu ra : 400mA (400A) và 200mA (2000A) + Tần số hưởng ứng : 40Hz~1kHz Nguồn : R6P (AA) (1.5V) $\times$ 2 Kích thước : 247(L) $\times$ 105(W) $\times$ 49(D)mm Khối lượng : 470g approx. Phụ kiện : Que đo, Pin, HDSD	Thái Lan	3,070,000
Model 2002R	Ampe kìm KYORITSU 2002R, K2002R có các thông số kỹ thuật sau: + Hiện thị số + Đường kính kìm kẹp ϕ : 55mm + Giải Đo dòng AC : 400A/2000A + Giải đo điện áp AC : 40/400/750V + Giải đo điện áp DC : 40/400/1000V + Giải đo điện trở Ω : 400Ω/4k/40k/400kΩ + Kiểm tra liên tục : Còi kêu (50$\pm$35Ω) + Đầu ra : 400mA (400A) và 200mA (2000A) + Tần số hưởng ứng : 40Hz~1kHz + (True RMS) Nguồn : R6P (AA) (1.5V) $\times$ 2 Kích thước : 247(L) $\times$ 105(W) $\times$ 49(D)mm Khối lượng : 470g approx. Phụ kiện : Que đo, Pin, HDSD	Thái Lan	5,180,000
Model 2031	Ampe kìm KYORITSU 2031, K2031 có các thông số kỹ thuật sau: AC A : 20A/ 200A Đường kính kìm : $\varnothing$24mm max. Tần số hưởng ứng : 40Hz~1kHz Nguồn : LR-44 (1.5V) $\times$ 2 Kích thước : 147(L) $\times$ 58.5(W) $\times$ 26(D)mm Khối lượng : 100g Phụ kiện : LR-44 $\times$ 2, Bao đựng, HDSD	Thái Lan	1,920,000

Model 2040	Ampe kìm KYORITSU 2040, K2040 có các thông số kỹ thuật sau: AC A : 0~600.0A AC V : 6/60/600V DC V : 600m/6/60/600V Ω : 600/6k/60k/600k/6M/60MΩ Kiểm tra liên tục : Còi kêu 100Ω Tần số : 10/100/1k/10kHz Đường kính kìm : $\varnothing$33mm Nguồn : R03 (1.5V) (AAA) $\times$ 2 Kích thước : 243(L) $\times$ 77(W) $\times$ 36(D)mm Khối lượng : 300g Phụ kiện : Que đo, hộp đựng, HDSD	Thái Lan	2,720,000
Model 2007A	Ampe kìm KYORITSU 2007A, K2007A có các thông số kỹ thuật sau: AC A : 400/600A AC V : 400/750V Ω : 400/4000Ω $\pm$1.5%rdg$\pm$2dgt Kiểm tra liên tục : Còi kêu 50$\pm$35Ω Đường kính kìm : $\varnothing$33mm Tần số hiệu ứng : 40Hz~400Hz Nguồn : R03 (AAA) (1.5V) $\times$ 2 Kích thước : 195(L) $\times$ 78(W) $\times$ 36(D)mm Khối lượng : 260g Phụ kiện : R03 (1.5V) $\times$ 2, Que đo, HDSD	Thái Lan	1,480,000
Model 2017	Ampe kìm KYORITSU 2017, K2017 có các thông số kỹ thuật sau: AC A : 200/600A AC V : 200/600V Ω : 200Ω Kiểm tra liên tục : Còi kêu 30$\pm$20Ω Đường kính kìm : $\varnothing$33mm max. Tần số hưởng ứng : 45Hz~1kHz Nguồn : 6F22 (9V) $\times$ 1 Kích thước : 208(L) $\times$ 91(W) $\times$ 40(D)mm Khối lượng : 400g approx. Phụ kiện : Bao đựng, que đo, Pin, HDSD	Thái Lan	1,390,000

Model 2200	Ampe kìm Kyoritsu 2200, K2200 có các thông số kỹ thuật sau: AC A : 40.00/400.0/1000A (Auto-ranging) AC V : 4.000/40.00/400.0/600V (Auto-ranging) DC V : 400.0mV/4.000/40.00/400.0/600V (Auto-ranging) Ω : 400.0Ω/4.000/40.00/400.0kΩ/4.000/40.00MΩ (Auto-ranging) Đo liên tục : Còi kêu 50$\pm$30Ω Đường kính kìm : Ø33mm max. Nguồn : R03/LR03 (AAA) (1.5V) $\times$ 2 Kích thước : 190(L) $\times$ 68(W) $\times$ 20(D)mm Khối lượng : 120g Phụ kiện : + Que đo 7107A + Hộp đựng 9160 + R03 (AAA) $\times$ 2, + Hướng dẫn sử dụng	Thái Lan	1,230,000
Model 2027	Ampe kìm Kyoritsu 2027, K2027 có các thông số kỹ thuật sau: AC A: 200/600A (True RMS) $\pm$ 1.5% rdg $\pm$ 4dgt [50/60Hz] (CF <3) $\pm$ 2% rdg $\pm$ 5dgt [40Hz ~ 1kHz] AC V: 200/600V (True RMS) (CF <3) $\pm$ 1.5% rdg $\pm$ 4dgt [50/60Hz] $\pm$ 2% rdg $\pm$ 5dgt [40Hz ~ 1kHz] Ω : 200Ω $\pm$ 1,2% rdg $\pm$ 4dgt Kiểm tra liên tục: Còi kêu 30 $\pm$ 20Ω Đường kính kìm: Ø33mm. Tiêu chuẩn an toàn: IEC 61010-1 CAT.III 600V, IEC 61010-2-031 Đáp ứng tần số: 40Hz ~ 1kHz Chịu được áp: 5550V AC trong 1 phút Nguồn điện: 6F22 (9V) $\times$ 1 Kích thước: 208 (L) $\times$ 91 (W) $\times$ 40 (D) mm Trọng lượng: 400g. Phụ kiện: 7066A (Dây đo) 9079 (Túi đựng) 6F22 $\times$ 1 (Pin) HDSD	Thái Lan	3,520,000
Model 2608A	Ampe kìm KYORITSU 2608A, K2608A có các thông số kỹ thuật sau: AC A 6/15/60/150/300A AC V 150/300/600V DC V 60V Ω 1/10kΩ Temperature -20°C~+150°C (Với que đo 7060) Đường kính kìm : Ø33mm max. Tần số hiệu ứng : 50Hz/60Hz Nguồn : R6P (AA) (1.5V) $\times$ 1 Kích thước : 193(L) $\times$ 78(W) $\times$ 39(D)mm Khối lượng : 275g . Phụ kiện : Que đo, Pin, Hộp đựng, HDSD	Thái Lan	1,050,000

Model 2805A	Ampe kìm Kyoritsu 2805, K2805 có các thông số kỹ thuật sau: AC A : 6/20/60/200/600A AC V : 150/300/600V Ω : 2kΩ Đường kính kìm : $\varnothing 30\text{mm}$. Tần số hưởng ứng : 50~400Hz Nguồn : R6P(AA)(1.5V)$\times$1 Kích thước : 220(L) $\times$ 83(W) $\times$ 40(D)mm Khối lượng : 390g approx. Phụ kiện : Pin, Que đo, Hộp đựng, HDSD	Thái Lan	Discontinue
ĐỒNG HỒ AMPE KÌM KYORITSU AC/DC			
Model 2003A	Ampe kìm AC/DC KYORITSU 2003A, K2003A có các thông số kỹ thuật sau: + Hiện thị số + Đường kính kìm kẹp $\varnothing$: 55mm + Giải Đo dòng AC : 400A/2000A + Giải đo điện áp AC : 400/750V + Giải đo dòng DCA : 400/2000A + Giải đo điện áp DC : 400/1000V + Giải đo điện trở Ω : 400Ω/4k/40k/400kΩ + Kiểm tra liên tục : Còi kêu (50$\pm$35Ω) + Đầu ra : 400mA (400A) và 200mA (2000A) + Tần số hưởng ứng : 40Hz~1kHz Nguồn : R6P (AA) (1.5V) $\times$ 2 Kích thước : 250(L) $\times$ 105(W) $\times$ 49(D)mm Khối lượng : 530g approx. Phụ kiện : Que đo, Pin, HDSD	Thái Lan	5,330,000
Model 2009R	Ampe kìm Kyoritsu 2009R, K2009R có các thông số kỹ thuật sau: + Hiện thị số + True RMS + Đường kính kìm kẹp $\varnothing$: 55mm + Giải đo dòng ACA : 400A/2000A / $\pm 1.3\%$~$\pm 2.3\%$ + Giải đo dòng DCA : 400A/2000A / $\pm 1.3\%$ + Giải đo điện áp ACV : 40/400/750V / $\pm 1.0\%$~$\pm 1.5\%$ + Giải đo điện áp DCV : 40/400/1000V / $\pm 1.0\%$ + Giải đo điện trở Ω : 400Ω/4kΩ / $\pm 1.5\%$ + Giải đo tần số Hz : 10 ~ 4Khz / $\pm 1.5\%$ + Nguồn cung cấp : R6P (1.5V)x2 + Kích thước : 250x105x49mm + Khối lượng : 540g + Phụ kiện : Que đo, Đầu nối output, Túi đựng, Pin, HDSD	Thái Lan	5,700,000

Model 2010	Ampe kìm AC/DC KYORITSU 2010, K2010 có các thông số kỹ thuật sau: AC A : 200mA/2/20A DC A : 2/20A Đầu ra : + DC200mV với AC200mA/2/20A + DC200mV với DC2/20A Đường kính kìm : Ø7.5mm Tần số hiệu ứng : DC, 40Hz~2kHz Nguồn : 6LF22(9V) × 1 or AC nguồn chuyển đổi Kích thước : + Máy :142(L) × 64(W) × 26(D)mm + Kìm : 153(L) × 23(W) × 18(D)mm Khối lượng : 220g approx. Phụ kiện : Hộp đựng, Pin, HDSD	Thái Lan	13,150,000
Model 2033	Ampe kìm AC/DC KYORITSU 2033, K2033 có các thông số kỹ thuật sau: AC A 40/300A DC A 40/300A Đường kính kìm : Ø24mm . Tần số hiệu ứng : DC, 20Hz~1kHz Nguồn : LR-44 (1.5V) × 2 Kích thước : 147(L) × 59(W) × 25(D)mm Khối lượng : 100g . Phụ kiện :LR-44 × 2, Bao đựng, HDSD	Thái Lan	3,590,000
Model 2046R	Ampe kìm AC/DC KYORITSU 2046R, K2046R có các thông số kỹ thuật sau: True RMS AC A 0~600.0A DC A 0~600.0A AC V 6/60/600V DC V 600m/6/60/600V Ω 600/6k/60k/600k/6M/60MΩ (Auto Ranging) Kiểm tra liên tục : Còi kêu 100Ω Tần số : 10/100/1k/10kHz Nhiệt độ : -50°C ~ +300°C (Que đo mã hiệu 8216) Đường kính kìm: Ø33mm Nguồn cung cấp : R03 (1.5V) (AAA) × 2 Kích thước : 243(L) × 77(W) × 36(D)mm Khối lượng :300g Phụ kiện : Hộp đựng, que đo, HDSD	Thái Lan	4,260,000

Model 2055	AMPE KÌM AC/DC KYORITSU 2055, K2055 có các thông số kỹ thuật sau: AC A : 0~600.0/1000A DC A : 0~600.0/1000A AC V : 6/60/600V DC V : 600m/6/60/600V Ω : 600/6k/60k/600k/6M/60MΩ Kiểm tra liên tục : Còi kêu 100Ω Tần số : 10/100/1k/10kHz Đường kính kim : $\varnothing$40mm Tần số hiệu ứng : 40 ~ 400Hz Nguồn : R03 (1.5V) (AAA) $\times$ 2 Kích thước : 254(L) $\times$ 82(W) $\times$ 36(D)mm Khối lượng : 310g Phụ kiện : Que đo, Pin, Hộp đựng, HDSD	Thái Lan	3,800,000
Model 2056R	Ampe kìm AC/DC KYORITSU 2056R, K2056R có các thông số kỹ thuật sau: + True Rms + AC A 0~600.0/1000A + DC A 0~600.0/1000A + AC V 6/60/600V + DC V 600m/6/60/600V + Ω : 600/6k/60k/600k/6M/60MΩ + Kiểm tra liên tục : Còi kêu 100Ω + Tần số : 10/100/1k/10kHz + Nhiệt độ : -50°C ~ +300°C (Sử dụng que đo 8216) + Đường kính kim : $\varnothing$40mm + Tần số hiệu ứng : 40 ~ 400Hz + Nguồn : R03 (1.5V) (AAA) $\times$ 2 + Kích thước : 254(L) $\times$ 82(W) $\times$ 36(D)mm + Khối lượng : 310g Phụ kiện : Que đo, Pin, Hộp đựng, HDSD	Thái Lan	4,790,000
Model 2300R	Ampe kìm AC/DC KYORITSU 2300R, K2300R có các thông số kỹ thuật sau: + True RMS + AC A : 0 to 100.0A + DC A : 0 to $\pm$100.0A + Đường kính kim : $\varnothing$10mm + Phát hiện điện áp với chế độ tiếp xúc ngoài Kích thước : 161.3(L) $\times$ 40.2(W) $\times$ 30.3(D)mm Khối lượng : 110g Power Source R03 (AAA) $\times$ 2 Phụ kiện : Hộp đựng, Pin, HDSD	Thái Lan	2,360,000

Model 2500	Ampe kìm Kyoritsu 2500, K2500 có các thông số kỹ thuật sau: + DC A:20/100mA (tự động chọn dải) $\pm 0.2\%rdg \pm 5dgt$ (0.00mA ~ 21.49mA) $\pm 1.0\%rdg \pm 5dgt$ (21.0mA ~ 120.0mA) + Kích thước trong vòng kìm: Ø6mm max. + Tín hiệu ra tương tự: Recorder DC 1000mV against DC 100mA + Nguồn nuôi: R6/LR6 (AA) (1.5V) × 4 + Kích thước: 111(L) × 61(W) × 40(D)mm máy chính 104(L) × 34(W) × 20(D)mm : kìm đo + Cáp cảm biến: 700mm - Trọng lượng: 290g - Cung cấp kèm theo: hộp cứng 9096, 4 pin AA, Hướng dẫn sử dụng, chứng chỉ của hãng	Nhật Bản	7,210,000
ĐỒNG HỒ AMPE KÌM ĐO DÒNG DÒ KYORITSU			
Model 2412	Ampe kìm đo dòng rò Kyoritsu 2412, K2412 có các thông số kỹ thuật sau: + AC A : 20/200mA/2/20/200/500A (Kìm đo) + AC A : 20/200mA/2/20/200/500A (Dây đo) + AC V 600V (Tần số hiệu ứng 40 ~ 400Hz) + Ω 200Ω + Đường kính kìm : Ø40mm + Tần số hưởng ứng : 40~400Hz + Đầu ra : DC200mV + Nguồn : 6F22 (9V) × 1 or AC Adaptor - Kích thước : 209(L) × 96(W) × 45(D)mm - Khối lượng : 450g . - Phụ kiện : Que đo, Hộp, Pin, HDSD	Nhật Bản	10,800,000
Model 2413F	Ampe kìm đo dòng rò Kyoritsu 2413F, K2413F có các thông số kỹ thuật sau: + AC A : 200mA/2/20/200A/1000A (50/60Hz) + AC A : 200mA/2/20/200/1000A (Dây đo) + Đường kính kìm : Ø68mm max. + Tần số hiệu ứng : 40Hz~1kHz + Đầu ra : Dạng sóng (AC200mV) và DC200mV + Nguồn cung cấp : 6F22 (9V) × 1 - Kích thước : 250(L) × 130(W) × 50(D)mm - Khối lượng : 570g approx. - Phụ kiện : Hộp đựng, Pin, HDSD	Nhật Bản	10,700,000

Model 2413R	Ampe kìm đo dòng rò Kyoritsu 2413R, K2413R có các thông số kỹ thuật sau: + True RMS + AC A : 200mA/2/20/200A/1000A (50/60Hz) Sai số : $\pm 2.5\% \text{rdg} \pm 5 \text{dgt}$ (200mA/2/20A) $\pm 3.0\% \text{rdg} \pm 5 \text{dgt}$ (200A, 0~500A) $\pm 5.5\% \text{rdg}$ (501~1000A) + AC A : 200mA/2/20/200/1000A (Dây đo) $\pm 1.8\% \text{rdg} \pm 5 \text{dgt}$ (50/60Hz) (200mA/2/20A) $\pm 2.0\% \text{rdg} \pm 5 \text{dgt}$ (50/60Hz) (200A, 0~500A) $\pm 5.0\% \text{rdg}$ (50/60Hz) (501~1000A) + Đường kính kìm : Ø68mm max. + Tần số hiệu ứng : 40Hz~1kHz + Điện áp lớn nhất : 3700V AC trong 1 phút Hệ số đỉnh : ≤ 3 Đầu ra : Dạng sóng (AC200mV) và DC200mV Nguồn cung cấp : 6F22 (9V) $\times$ 1 Kích thước : 250(L) $\times$ 130(W) $\times$ 50(D)mm Khối lượng : 570g approx. Phụ kiện : Hộp đựng, Pin, HDSD	Nhật Bản	11,610,000
Model 2431	Ampe kìm đo dòng rò Kyoritsu 2431, K2431 có các thông số kỹ thuật sau: + AC A : 20/200mA/200A (50/60Hz) + AC A : (WIDE) 20/200mA/200A + Đường kính kìm : Ø24mm max. + Tần số hiệu ứng : 40~400Hz + Nguồn : LR-44 (1.5V) $\times$ 2 Kích thước : 149(L) $\times$ 60(W) $\times$ 26(D)mm Khối lượng : 120g approx. Phụ kiện : Pin, bao đựng, HDSD	Nhật Bản	6,360,000
Model 2432	Ampe kìm đo dòng rò Kyoritsu 2432, K2432 có các thông số kỹ thuật sau: + AC A : 4/40mA/100A (50/60Hz) + AC A : (WIDE) 4/40mA/100A + Tần số hưởng ứng: 20Hz~1kHz (40Hz~1kHz:100A) + Đường kính kìm : Ø40mm max. + Thời gian phản hồi : 2 seconds Nguồn : Two R03 or equivalent (DC1.5V) batteries Kích thước : 185(L) $\times$ 81(W) $\times$ 32(D)mm Khối lượng : 290g approx. Phụ kiện : Bao đựng, R03 (1.5V) $\times$ 2, HDSD	Nhật Bản	8,590,000

Model 2433	Ampe kìm đo dòng rò Kyoritsu 2433, K2433 có các thông số kỹ thuật sau: + AC A : 40/400mA/400A (50/60Hz) + AC A : (WIDE) 40/400mA/400A + Tần số hưởng ứng :20Hz~1kHz (40Hz~1kHz:400A) + Đường kính kìm : Ø40mm + Thời gian đáp ứng : 2 seconds - Nguồn : Two R03 or equivalent (DC1.5V) batteries - Kích thước :185(L) × 81(W) × 32(D)mm - Khối lượng : 270g - Phụ kiện : Bao đựng, R03 (1.5V) × 2, HDSD	Nhật Bản	7,030,000
Model 2433R	THÔNG SỐ KỸ THUẬT: - AC A : 40/400mA/400A (50/60Hz) - AC A : (WIDE) 40/400mA/400A + TRUE RMS - Tần số hưởng ứng :20Hz~1kHz (40Hz~1kHz:400A) - Đường kính kìm : Ø40mm - Thời gian đáp ứng : 2 seconds - Nguồn : Two R03 or equivalent (DC1.5V) batteries - Kích thước :185(L) × 81(W) × 32(D)mm - Khối lượng : 270g - Phụ kiện : Bao đựng, R03 (1.5V) × 2, HDSD	Nhật Bản	#N/A
Model 2434	Ampe kìm đo dòng rò Kyoritsu 2434, K2434 có các thông số kỹ thuật sau: + AC A (50/60Hz) : 400mA/4/100A + AC A (WIDE) :400mA/4/100A + Kìm kẹp : Ø28mm max. - Chuẩn an toàn : IEC 61010-1 CAT.III 300V IEC 61010-2-032 - Tần số hiệu ứng : 40~400Hz - Nguồn : R03 (AAA) (1.5V) × 2 - Kích thước : 169(L) × 75(W) × 40(D)mm - Khối lượng : 220g approx. - Phụ kiện : Bao đựng, R03 × 2, HDSD	Nhật Bản	5,700,000
ĐỒNG HỒ ĐO ĐIỆN TRỞ CÁCH ĐIỆN (MÊ GÔM MÉT) KYORITSU			
Model 3001B	Đo điện trở cách điện : - Điện áp thử : 500V/1000V - Giải đo :200MΩ (2/20/200MΩ) - Độ chính xác : ±2%rdg±1dgt - Kiểm tra liên tục : - Giải đo : 200Ω (20/200Ω) - Độ chính xác : ±2%rdg±0.1Ω ±1dgt - Nguồn : R6P (AA) (1.5V) × 8 - Kích thước : 144(L) × 93(W) × 61(D)mm - Khối lượng : 460g approx. - Phụ kiện : Que đo, bao đựng, R6P (AA) × 8, HDSD	Nhật Bản	5,280,000

Model 3005A	Đo điện trở cách điện : + Điện áp thử : 250V/500V/1000V + Giải đo : 20MΩ/200MΩ/2000MΩ Độ chính xác : $\pm 1.5\% \text{rdg} \pm 5 \text{dgt}$ (20MΩ/200MΩ) $\pm 10\% \text{rdg} \pm 3 \text{dgt}$ (2000MΩ) Kiểm tra liên tục : + Giải đo : 20Ω/200Ω/2000Ω Accuracy $\pm 1.5\% \text{rdg} \pm 5 \text{dgt}$ (20Ω) $\pm 1.5\% \text{rdg} \pm 3 \text{dgt}$ (200Ω/2000Ω) + Điện áp AC : 0-600V AC Độ chính xác : $\pm 5\% \text{rdg} \pm 3 \text{dgt}$ Nguồn : R6P (AA) (1.5V) × 8 Kích thước : 185(L) × 167(W) × 89(D)mm Khối lượng : 970g approx Phụ kiện : Que đo, Pin, HDSD	Thái Lan	5,540,000
Model 3007A	Đo điện trở cách điện : + Điện áp thử : 250V/500V/1000V + Giải đo : 20MΩ/200MΩ/2000MΩ + Độ chính xác : $\pm 1.5\% \text{rdg} \pm 5 \text{dgt}$ (20MΩ/200MΩ) $\pm 10\% \text{rdg} \pm 3 \text{dgt}$ (2000MΩ) + Kiểm tra liên tục : + Giải đo : 20Ω/200Ω/2000Ω + Độ chính xác : $\pm 1.5\% \text{rdg} \pm 5 \text{dgt}$ (20Ω) $\pm 1.5\% \text{rdg} \pm 3 \text{dgt}$ (200Ω/2000Ω) + Điện áp AC : + Giải đo : 0-600V AC Độ chính xác : $\pm 5\% \text{rdg} \pm 3 \text{dgt}$ Nguồn : R6P (AA) (1.5V) × 8 Kích thước : 185(L) × 167(W) × 89(D)mm Khối lượng : 990g approx Phụ kiện : Que đo, R6P (AA) × 8, HDSD	Thái Lan	6,800,000
Model 3021	Đo điện trở cách điện : Điện áp thử : 125V 250V 500V 1000V Giải đo : 4.000/40.00/200.0MΩ 4.000/40.00/400.0/2000MΩ Độ chính xác: $\pm 2\% \text{rdg} \pm 6 \text{dgt}$ Đo liên tục : Giải đo 40.00/400.0Ω Độ chính xác : $\pm 2\% \text{rdg} \pm 8 \text{dgt}$ Đo AC : Giải đo : AC 20~600V (50/60Hz) DC -20~-600V/+20~+600V Độ chính xác : $\pm 3\% \text{rdg} \pm 6 \text{dgt}$ Kích thước : 105(L) × 158(W) × 70(D)mm / 600g Nguồn : R6P×6 or LR6×6 Phụ kiện : Que đo, R6P (AA)×6, HDSD	Nhật Bản	7,540,000

Model 3022	Đo điện trở cách điện : Điện áp kiểm tra : 50V 100V 250V 500V Giải đo : 4.000/40.00/200.0MΩ 4.000/40.00/400.0/2000MΩ Độ chính xác : $\pm 2\% \text{rdg} \pm 6 \text{dgt}$ Ω/Liên tục : Giải đo : 40.00/400.0Ω Độ chính xác : $\pm 2\% \text{rdg} \pm 8 \text{dgt}$ Điện áp AC : Giải đo : AC 20~600V (50/60Hz) DC -20~-600V/+20~+600V Độ chính xác : $\pm 3\% \text{rdg} \pm 6 \text{dgt}$ Nguồn : R6P×6 or LR6×6 Phụ kiện : R6P (AA)×6, Que đo, HDSD	Nhật Bản	7,540,000
Model 3023	Đo điện trở cách điện : Điện áp thử : 100V 250V 500V 1000V Giải đo : 4.000/40.00/200.0MΩ 4.000/40.00/400.0/2000MΩ Độ chính xác : $\pm 5\% \text{rdg} \pm 6 \text{dgt}$ Ω/Continuity : Giải đo : 40.00/400.0Ω Độ chính : $\pm 2\% \text{rdg} \pm 8 \text{dgt}$ Điện áp AC : Giải đo : AC 20~600V (50/60Hz) DC -20~-600V/+20~+600V Độ chính xác : $\pm 3\% \text{rdg} \pm 6 \text{dgt}$ Kích thước : 105(L) × 158(W) × 70(D)mm / 600g approx. Nguồn : R6P×6 or LR6×6 Phụ kiện : Que đo, R6P (AA)×6, HDSD	Nhật Bản	7,540,000
Model 3025	Đồng hồ đo điện trở cách điện Megommet 3025 Điện áp thử : 250V/500V/1000V/2500V Giải đo điện trở : 0.0- 99.9MΩ/1.9GΩ/99.9GΩ/1000GΩ Độ chính xác : $\pm 5\% \text{rdg} \pm 3 \text{dgt}$ Dòng điện ngắn mạch : 1.5mA Đo điện áp AC: 30 ~ 600V(50/60Hz); DC: $\pm 30 - \pm 600 \text{V}$ Độ chính xác : $\pm 2\% \text{rdg} \pm 3 \text{dgt}$ Hiện thị lớn nhất : 999 Nguồn : DC12V : LR14/R14×8pcs Kích thước : 177(L) × 226(W) × 100(D)mm Khối lượng : 1.7kg Phụ kiện : + 7165A (Que đo Line) 3m + 7264A (Que đo đất) 3m + 7265A (Guard Que đo) 3m + 8019 (Móc prod) + 9180 (Hộp đựng) + LR14×8pcs (Pin) + Hướng dẫn	Nhật Bản	12,620,000

Model 3131A	Đo điện trở cách điện. Điện áp thử : 250V/500V/1000V Giải đo : 100MΩ/200MΩ/400MΩ Dòng định mức : 1mA DC min. Dòng đầu ra: 1.3 mA DC approx. Độ chính xác : 0.1~10MΩ/0.2~20MΩ/0.4~40MΩ Đo liên tục Giải đo : 2Ω/20Ω Output Voltage Điện áp đầu ra : 4~9V DC Đo dòng : 200mA DC Độ chính xác : $\pm 3\%$ Nguồn : R6P (AA) (1.5V) $\times$ 6 Kích thước : 185(L) $\times$ 167(W) $\times$ 89(D)mm Khối lượng : 860g approx. Phụ kiện : + 7122B (Test leads) + 8923 (F500mA/600V fuse) $\times$ 2 + R6P (AA) $\times$ 6, HDSD	Thái Lan	4,970,000
Model 3132A	Đo điện trở cách điện : Điện áp thử : 250V/500V/1000V Giải đo : 100MΩ/200MΩ/400MΩ Dòng danh định : 1mA DC min. Dòng đầu ra : 1~2mA DC Độ chính : 0.1~10MΩ/0.2~20MΩ/0.4~40MΩ Đo liên tục : Giải đo : 3Ω/500Ω Giải đo dòng : 210mA DC min. Độ chính xác : $\pm 1.5\%$ of scale length Đo điện áp Điện áp AC: 0~600V AC Độ chính xác : $\pm 5\%$ Nguồn : R6P (AA) (1.5V) $\times$ 6 Kích thước : 106(L) $\times$ 160(W) $\times$ 72(D)mm Khối lượng : 560g approx. Phụ kiện : + 7122B (Test leads) + 8923 (F500mA/600V fuse) $\times$ 2 + R6P (AA) $\times$ 6 + Hướng dẫn sử dụng	Thái Lan	3,480,000

Model 3161A	Đo điện trở cách điện : Điện áp thử DC : 15/500V Giải đo : 10MΩ/100MΩ Độ chính xác : ±5% Đo điện áp AC : 600V Độ chính xác : ±3% Nguồn : R6P (AA) (1.5V) × 4 Kích thước : 90(L) × 137(W) × 40(D) mm Khối lượng : 340g approx. Phụ kiện : + Que đo 7149A, Pin R6P (AA) x4 + Hướng dẫn	Thái Lan	7,260,000
Model 3165	Đồng hồ đo điện trở cách điện: + DC Test Voltage : 500V Giá trị đo Max : 1000MΩ Giải đo đầu tiên : 1~500MΩ Sai số : ±5% rdg Giải đo thứ 2 : 1/1000MΩ Sai số : ±10% rdg Điện áp AC : 600V Độ chính xác : ±3% Nguồn : R6P (AA) (1.5V) × 4 Kích thước : 90(L) × 137(W) × 40(D)mm Khối lượng : 330g approx. Phụ kiện : + 7025 (Test leads) + 9067 (Pouch for test lead) + R6P (AA) × 4 + Hướng dẫn sử dụng	Thái Lan	2,100,000
Model 3166	Đồng hồ đo điện trở cách điện: DC Test Voltage : 1000V Giá trị đo Max : 2000MΩ Giải đo đầu tiên : 2~1000MΩ Sai số : ±5% rdg Giải đo thứ 2 : 1/2000MΩ Sai số : ±10% rdg Điện áp AC : 600V Độ chính xác : ±3% Nguồn : R6P (AA) (1.5V) × 4 Kích thước : 90(L) × 137(W) × 40(D)mm hối lượng : 330g approx. Phụ kiện : + 7025 (Test leads) + 9067 (Pouch for test lead) + R6P (AA) × 4 + Hướng dẫn sử dụng	Thái Lan	2,100,000

Model 3321A	Đồng hồ đo điện trở cách điện: Test DC Voltage: 250V/500V/1000V The metering max norm: 50MΩ/100MΩ/2000MΩ First measurement resolution: 0.05 ~ 20MΩ (250V) 0.1 ~ 50MΩ (500V) 2 ~ 1000MΩ (1000V) Accuracy: ± 5% Award a second measurement: 20 ~ 50MΩ (250V) / 50 ~ 100MΩ (500V) / 1000 ~ 2000MΩ (1000V) Accuracy: ± 10% AC voltage: 600V Accuracy: ± 3% Source: R6P (AA) (1.5V) × 6 Size: 105 (L) × 158 (W) × 70 (D) mm Weight: 520g approx. Accessories: + 7150A (Remote control switch set) + 7081B (Test Lead for Terminal Guard): 3315 + R6P (AA) × 6 + Guide	Nhật Bản	Discontinue
Model 3121A	Đồng hồ đo điện trở cách điện: Điện áp thử DC: 2500V Giải điện trở đo : 2GΩ/100GΩ Giải đo kết quả đầu tiên : 0.1 ~ 50GΩ Độ chính xác : ± 5% rdg Nguồn : R6 (AA) (1.5V) × 8 Kích thước : 200 (L) × 140 (W) × 80 (D) mm Cân nặng : 1kg Phụ kiện : 7165A Que đo đường Linedài 3m 7224A Đầu nối đất dài 1.5m 7225A Que đo Guard dài 1.5m 9158 Hộp đựng cứng R6 (AA) × 8, HDSD	Nhật Bản	Discontinue
Model 3121B	Đồng hồ đo điện trở cách điện 3121B Model mới thay thế 3121A Điện áp thử DC: 2500V Giải điện trở đo : 2GΩ/100GΩ Giải đo kết quả đầu tiên : 0.1 ~ 50GΩ Độ chính xác : ± 5% rdg Nguồn : DC12V: LR14/R14 x 8pcs Kích thước : 177 (L) × 226 (W) × 100 (D) mm Cân nặng : 1,6kg Phụ kiện : 7165A Que đo đường Linedài 3m 7264A Đầu nối đất dài 3m 7265A Que đo Guard dài 3m 8019 Loại móc prod 9182 Hộp đựng cứng LR14 × 8, HDSD	Nhật Bản	9,920,000

Model 3122A	Đồng hồ đo điện trở cách điện: Điện áp thử DC: 5000V Giải điện trở đo : 5GΩ/200GΩ Giải đo kết quả đầu tiên : 0.2 ~ 100GΩ Độ chính xác : $\pm 5\%$ rdg Nguồn : R6 (AA) (1.5V) × 8 Kích thước : 200 (L) × 140 (W) × 80 (D) mm Cân nặng : 1kg Phụ kiện : 7165A Que đo đường Linedài 3m 7224A Đầu nối đất dài 1.5m 7225A Que đo Guard dài 1.5m 9158 Hộp đựng cứng LR14 x 8, HDSD	Nhật Bản	Discontinue
Model 3122B	Đồng hồ đo điện trở cách điện 3122B Model mới thay thế 3122A Điện áp thử DC: 5000V Giải điện trở đo : 5GΩ/200GΩ Giải đo kết quả đầu tiên : 0.2 ~ 100GΩ Độ chính xác : $\pm 5\%$ rdg Nguồn : DC12V: LR14/R14 x 8pcs Kích thước : 177 (L) × 226 (W) × 100 (D) mm Cân nặng : 1,7kg Phụ kiện : 7165A Que đo đường Linedài 3m 7264A Đầu nối đất dài 3m 7265A Que đo Guard dài 3m 8019 Loại móc prod 9183 Hộp đựng cứng LR14 × 8, HDSD	Nhật Bản	10,440,000
Model 3123A	Đồng hồ đo điện trở cách điện: Điện áp thử DC: 5000V /10000V Giải điện trở đo : 5GΩ/200GΩ - 10GΩ/400GΩ Giải đo kết quả đầu tiên : 0.4 ~ 200GΩ Độ chính xác : $\pm 5\%$ rdg Nguồn : R6 (AA) (1.5V) × 8 Kích thước : 200 (L) × 140 (W) × 80 (D) mm Cân nặng : 1kg Phụ kiện : 7165A Que đo đường Linedài 3m 7224A Đầu nối đất dài 1.5m 7225A Que đo Guard dài 1.5m 9158 Hộp đựng cứng R6 (AA) × 8, HDSD	Nhật Bản	12,670,000

Model 3124	Đồng hồ đo điện trở cách điện: Điện áp thử : 1k~10kV / 1000V Giải đo : 1.6GΩ/100GΩ / 100MΩ Accuracy : 0.05~50GΩ/1~100MΩ ±10% rdg Chỉ báo điện áp đặt : DC 0~10kV ±2%rdg±2dgt Nguồn : Ni-Cd rechargeable battery (1.2V) × 8 Kích thước: 200(L) × 140(W) × 80(D)mm Khối lượng : 1.5kg approx. Phụ kiện : + 7082 (Lead for recorder) + 7083 (Lead for battery charging) + 7084 (Earth and guard leads) + 8075 (120V) or 8080 (220V) (Battery charger) + 9112 (Hard Carrying Case) + Ni-Cd rechargeable battery × 8 + HDSD	Nhật Bản	29,840,000
Model 3125	Đồng hồ đo điện trở cách điện: Điện áp thử : 500V/1000V/2500V/5000V Giải đo điện trở : 999MΩ/1.9GΩ/99.9GΩ/1000GΩ Độ chính xác : ±5%rdg ±3dgt Dòng điện ngắn mạch : 1.3mA Đo điện áp AC/DC : 30 ~ 600V Độ chính xác : ±2% Hiện thị lớn nhất : 999 Nguồn : DC12V : R14×8 Kích thước : 205(L) × 152(W) × 94(D)mm Khối lượng : 1.8kg Phụ kiện : + 7165A (Que đo Line) + 7224A (Que đo Earth) + 7225A (Guard Que đo) + 8019 (Hook type prod) + 9124 (Hộp đựng) + LR14×8pcs (Pin) + Hướng dẫn	Nhật Bản	Discontinue

Model 3125A	Đồng hồ đo điện trở cách điện 3125A thay thế Model 3125 Điện áp thử : 250V/500V/1000V/2500V/5000V Giải đo điện trở : 0.0- 99.9MΩ/1.9GΩ/99.9GΩ/1000GΩ Độ chính xác : $\pm 5\%$rdg ± 3dgt Dòng điện ngắn mạch : 1.5mA Đo điện áp AC: 30 ~ 600V(50/60Hz); DC: ± 30 - ± 600V Độ chính xác : $\pm 2\%$rdg ± 3dgt Hiện thị lớn nhất : 999 Nguồn : DC12V : LR14/R14×8pcs Kích thước : 177(L) × 226(W) × 100(D)mm Khối lượng : 1.9kg Phụ kiện : + 7165A (Que đo Line) 3m + 7264A (Que đo đất) 3m + 7265A (Guard Que đo) 3m + 8019 (Móc prod) + 9181 (Hộp đựng) + LR14×8pcs (Pin) + Hướng dẫn	Nhật Bản	16,700,000
Model 3126	Đồng hồ đo điện trở cách điện: Short-Circuit Current up to 5mA Điện áp thử : 500V/1000V/2500V/5000V Giải đo điện trở : 999MΩ/1.9GΩ/99.9GΩ/1000GΩ Độ chính xác : $\pm 5\%$rdg ± 3dgt Dòng điện ngắn mạch : 1.3mA Đo điện áp AC/DC : 30 ~ 600V Độ chính xác : $\pm 2\%$ Hiện thị lớn nhất : 999 Nguồn : DC12V : R14×8 Kích thước : 205(L) × 152(W) × 94(D)mm Khối lượng : 1.8kg Phụ kiện : + 7165A (Que đo Line) + 7224A (Que đo Earth) + 7225A (Guard Que đo) + 8019 (Hook type prod) + 8254 (Extension prod), + 9159 (Hộp đựng) + LR14×8pcs (Pin) + Hướng dẫn	Nhật Bản	37,460,000

Model 3127	Đồng hồ đo điện trở cách điện 3127. Điện áp thử: 250V, 500V, 1000V, 2500V, 5000V Dải đo: 0.0 - 99.9GΩ Đo điện áp AC: 30 - 600V (50/60Hz), DC: ±30 - ±600V Đo dòng điện: 0.00nA - 5.50mA Đo tụ điện: 5.0nF - 50.0μF nguồn: pin sạc (Lead-acid Battery) 12V (*3) Giao tiếp: Bluetooth: Ver2.1 + EDR Class2, USB: Ver1.1 Kích thước: 208 (L) × 225 (W) × 130 (D) mm 380 (L) × 430 (W) × 154 (D) mm (Hard case) trọng lượng: 3127: 4kg Approx. (including battery), Total: 8kg Approx. (including Accessories) Cung cấp kèm theo: dây đo 7165A (Line probe), 7224A (Earth cord), 7225A (Guard cord), đầu đo 8019 (Hook type prod), đầu đo 8254 (Straight type prod), 8327EU (Power adaptor 15V/1A), 9171 (Hard case), - Sách hướng dẫn sử dụng.	Nhật Bản	59,660,000
Model 3128	Đồng hồ đo điện trở cách điện, (Mégôm mét), KYORITSU 3128, K3128 (12kV/35TΩ) 1) Đo điện trở cách điện + Điện áp thử : 500V/1000V/2500V/5000V/10000V/12000V + Giải đo điện trở : 500GΩ/1TΩ/2.5TΩ/35TΩ + Độ chính xác : ±5%rdg ±3dgt và ±20%rdg tùy từng giải + Dòng điện ngắn mạch : 5mA 2) Điện áp đầu ra + Giải điện áp : 500V/1000V/2500V/5000V/10000V/12000V + Độ chính xác : 0~+20% + Giải chọn : 50~600V (step 5V), 610~1200V (step 10V), + 1225~3000V (step 25V) 3050~6000V (step 50V) + 6100~10000v (step 100V) 10100 ~ 12000V (step 100V) 3) Đo điện áp Giải điện áp : DCV : ±30~±600V, + ACV : 30~600V (50/60Hz) Độ chính xác : ±2%rdg 4) Đo dòng : 0 ~ 2.4mA 5) Đo tụ điện Giá đo : 5nF ~ 50uF Độ chính xác : ±5%rdg + Nguồn : Pin 12V Kích thước : 330 (L) × 410 (W) × 180 (D) mm + Phụ kiện : + 7170 (Main cord), + 7224A (Earth cord), + 7225A (Guard cord), + 7226A (Line probe), + 7227A (Line probe with alligator clip), + 8029 (Extension prod), + 8212-USB-W + Hướng dẫn sử dụng	Nhật Bản	123,280,000
ĐỒNG HỒ ĐO ĐIỆN TRỞ ĐẤT KYORITSU			

Model 4102A	Máy đo điện trở đất KYORITSU 4102A, K4102A có các thông số kỹ thuật sau Vỏ hộp mềm Giải đo : + Điện trở đất : 0~12 Ω/0~120 Ω/0~1200 Ω + Điện áp đất : [50,60Hz]: 0~30V AC + Độ chính xác : + Điện trở đất : $\pm 3\%$ + Điện áp đất : $\pm 3\%$ Nguồn : R6P (AA) (1.5V) $\times$ 6 Kích thước : 105(L) $\times$ 158(W) $\times$ 70(D)mm Khối lượng : 600g approx. Phụ kiện : + 7095A (Earth resistance test leads) $\times$ 1set (red-20m, yellow-10m, green-5m) + 8032 (Auxiliary earth spikes) $\times$ 1set + 7127A (Simplified measurement probe) $\times$ 1set + R6P (AA) $\times$ 6 + Vỏ hộp mềm	Thái Lan	4,720,000
Model 4102Ah	Máy đo điện trở đất KYORITSU 4102Ah, K4102Ah có các thông số kỹ thuật sau: Vỏ hộp cứng Giải đo : + Điện trở đất : 0~12 Ω/0~120 Ω/0~1200 Ω + Điện áp đất : [50,60Hz]: 0~30V AC + Độ chính xác : + Điện trở đất : $\pm 3\%$ + Điện áp đất : $\pm 3\%$ Nguồn : R6P (AA) (1.5V) $\times$ 6 Kích thước : 105(L) $\times$ 158(W) $\times$ 70(D)mm Khối lượng : 600g approx. Phụ kiện : + 7095A (Earth resistance test leads) $\times$ 1set (red-20m, yellow-10m, green-5m) + 8032 (Auxiliary earth spikes) $\times$ 1set + 7127A (Simplified measurement probe) $\times$ 1set + R6P (AA) $\times$ 6	Thái Lan	5,180,000

Model 4105A	Máy đo điện trở đất KYORITSU 4105A, K4105A có các thông số kỹ thuật sau: Hộp mềm Giải đo + Điện trở : 0~20Ω/0~200Ω/0~2000Ω + Điện áp đất [50,60Hz]: 0~200V AC Độ chính xác + Điện trở: $\pm 2\% \text{rdg} \pm 0.1\Omega$ (20Ωrange) $\pm 2\% \text{rdg} \pm 3 \text{dgt}$ (200Ω/2000Ωrange) + Điện áp đất : $\pm 1\% \text{rdg} \pm 4 \text{dgt}$ Nguồn : R6P (AA) (1.5V) × 6 Kích thước : 105(L) × 158(W) × 70(D)mm Khối lượng : 550g approx. Phụ kiện: + 7095A (Earth resistance test leads) × 1set (red-20m, yellow-10m, green-5m) + 8032 (Auxiliary earth spikes) × 1set + 7127A (Simplified measurement probe) × 1set + R6P (AA) × 6 + Instruction Manual	Thái Lan	5,050,000
Model 4105A-H	Máy đo điện trở đất KYORITSU 4105A-H, K4105A-H có các thông số kỹ thuật sau: Hộp nhựa cứng Giải đo + Điện trở : 0~20Ω/0~200Ω/0~2000Ω + Điện áp đất [50,60Hz]: 0~200V AC Độ chính xác + Điện trở: $\pm 2\% \text{rdg} \pm 0.1\Omega$ (20Ωrange) $\pm 2\% \text{rdg} \pm 3 \text{dgt}$ (200Ω/2000Ωrange) + Điện áp đất : $\pm 1\% \text{rdg} \pm 4 \text{dgt}$ Nguồn : R6P (AA) (1.5V) × 6 Kích thước : 105(L) × 158(W) × 70(D)mm Khối lượng : 550g approx. Phụ kiện: + 7095A (Earth resistance test leads) × 1set (red-20m, yellow-10m, green-5m) + 8032 (Auxiliary earth spikes) × 1set + 7127A (Simplified measurement probe) × 1set + R6P (AA) × 6 + Hướng dẫn sử dụng.	Thái Lan	5,390,000
ĐỒNG HỒ AMPE KÌM ĐO ĐIỆN TRỞ ĐẤT			

Model 4200	Ampe Kìm đo điện trở đất: + Giải đo : 20Ω/200Ω/1200Ω + Độ phân giải : 0.01Ω/0.1Ω/1Ω/10Ω + Độ chính xác : ±1.5%±0.05Ω/±2%±0.5Ω/ ±3%±2Ω/±5%±5Ω/ ±10%±10Ω Đo dòng AC + Giải đo : 100mA/1A/10A/30A + Độ phân giải : 0.1mA/1mA/0.01A/0.1A + Độ chính xác : ±2% Thời gian phản hồi : 7s (Đo đất) và 2s (Đo dòng) Lấy mẫu : 1 times Tự động tắt nguồn, thời gian đo khoảng 12h đến 24h liên tục Đường kính kìm : 32mm max. Kích thước : 246(L) × 120(W) × 54(D)mm Khối lượng : 780g Phụ kiện : Pin, hộp đựng, hướng dẫn sử dụng	Nhật Bản	21,160,000
Model 4202	Ampe Kìm đo điện trở đất: Đo điện trở đất Ω: 0~20Ω/ 0~200Ω/ 0~12000Ω Đo dòng điện AC A: 100/1000mA/10A/30A Thời gian phản hồi khi đo: 7s(đo đất), 2s(đo dòng). Tự động tắt nguồn trong 10s. Đường kính kẹp: Ø32mm Nguồn nuôi: DC6V, R6P x 4 Tiêu chuẩn: IEC 61010-1 CATIV, IEC 61010-2-032, IEC 61326 Kích thước: 246(L) x 120 (W) x54(D). Trọng lượng: 780g Phụ kiện: Điện trở chuẩn, pin, HDSD.	Nhật Bản	24,750,000
ĐỒNG HỒ ĐO ĐIỆN TRỞ ĐẤT - ĐIỆN TRỞ SUẤT KYORITSU			

Model 4106	Máy đo điện trở đất - Điện trở suất KYORITSU 4106, K4106 có các thông số kỹ thuật sau: Đo điện trở đất : + Giải đo : 2Ω/20Ω/200Ω/2000Ω/20kΩ/200kΩ + Độ phân giải : 0.001Ω/0.01Ω/0.1Ω/1Ω/10Ω/100Ω + Độ chính xác : $\pm 2\% \text{rdg} \pm 0.03\Omega$ Đo điện trở suất ρ : + Giải đo : 2Ω/20Ω/200Ω/2000Ω/20kΩ/200kΩ + Độ phân giải : 0.1Ω•m~1Ω•m + Độ chính xác : $\rho = 2 \times \pi \times a \times R$ Thẻ nhớ : 800 dữ liệu Truyền thông : USB (Model 8112) Màn hình LCD Chỉ báo quá dải bằng : " OL" Nguồn : DC12V, Pin AA (R6P) x 8 Kích thước : 167(L) × 185(W) × 89(D) mm Khối lượng : 900g Phụ kiện : + Model 7229A - Dây đo (Xanh, vàng, đỏ, đen) + Model 7238A - Đầu đo, khớp nối + Model 8032 - 2 cọc sắt T cắm đất + CD, Cáp USB + Hộp đựng + Pin R6P) x 8, Hướng dẫn sử dụng	Nhật Bản	35,110,000
Model 4118A	Thiết bị đo điện trở đất - Điện trở suất Kyoritsu 4118A Phạm vi Trở kháng vòng lặp 20/200/2000Ω Trở kháng vòng lặp chính xác $\pm 2\% \text{rdg} \pm 4\text{dgt}$ AC Kiểm tra hiện tại 20Ω 25A 200Ω 2.3A 2000Ω 15mA AC Kiểm tra Thời gian 20Ω (20ms) 200Ω (40ms) 2000Ω (280ms) PSC Ranges 200A (2.3A 40ms) 2000A (25A 20ms) 20kA (25A 20ms) PSC Ranges Độ chính xác Xem xét tính chính xác của vòng trở kháng Điện áp 110V-260V $\pm 2\% \text{rdg} \pm 4\text{dgt}$ Điện áp hoạt động 230V 10% -15% (195V ~ 253V) 50Hz Tiêu chuẩn an toàn IEC 61010-1 CAT.III 300V IEC 61.557-1, -3 IEC 61010-2-031 ô nhiễm Bằng 2 Đánh giá IP IEC 60529-IP54 Kích thước 185 (dài) x 167 (W) × 89 (D) mm Trọng lượng Khoảng 750g. Phụ kiện Kiểm tra cắm đúc dẫn 7121B (giản thể đo lường thăm dò) ép cho thử nghiệm dẫn Dây đeo vai hướng dẫn	Nhật Bản	#N/A

Model 4140	Chức năng đo tổng trở mạch vòng: L-PE ATT OFF, L-PE ATT ONL-N / L-L Chức năng PFC (L-PE) / PSC (L-N / L-L): PFC, PFC (ATT), PSC Đo thứ tự pha: 50~500V Đo điện áp: 0~500V /$\pm 2\%$rdg Nguồn: pin 1.5V AA $\times$ 6 Kích thước: 84 (L) $\times$ 184 (W) $\times$ 133 (D) mm trọng lượng: 860g Phụ kiện kèm theo: Dây nguồn, dây đo, 9155 (dây đeo), 156 (túi đựng), LR6 (pin) $\times$ 6, HDSD, chứng chỉ hiệu chuẩn của hãng	Nhật Bản	11,800,000
ĐỒNG HỒ ĐO ĐIỆN TRỞ ĐẤT DẠNG BÚT KIỂU ĐƠN GIẢN			
Model 4300	THÔNG SỐ KỸ THUẬT: Dải đo: 200.0/2000Ω (Auto ranging) $\pm 3\%$rdg± 5dgt Đo điện áp: AC: 5.0 ~ 300.0V (45 ~ 65Hz) $\pm 1\%$rdg± 4dgt DC: ± 5.0 ~ 300.0V $\pm 1\%$rdg± 8dgt nguồn : Size AA alkaline battery $\times$ 2pcs Kích thước: 232(L) $\times$ 51(W) $\times$ 42(D)mm trọng lượng: 220g approx. Cung cấp kèm theo 7248 (Test lead with Alligator clip and Flat test probe) 8072 (CAT.II Standard prod) 8253 (CAT.III Standard prod) 8017 (Extension prod long) 9161 (Carrying case) Instruction manual, LR6 (AA) $\times$ 2	Nhật Bản	6,050,000
ĐỒNG HỒ GHI DỮ LIỆU - DÒNG DÒ			
Model 5001	THÔNG SỐ KỸ THUẬT: True RMS Chế độ ghi liên tục ; + Giải đo : 100mA/1000mA + Độ chính xác : $\pm 1.0\%$rdg± 5dgt + Độ chính xác có cảm biến : $\pm 2.0\%$rdg± 10dgt Chế độ ghi khi có biến cố + Giải đo : 100mA/1000mA + Độ chính xác : $\pm 1.5\%$rdg± 5dgt + Độ chính xác có cảm biến : $\pm 2.5\%$rdg± 10dgt Chế độ ghi thu thập + Giải đo : 100mA/1000mA + Độ chính xác : $\pm 3\%$rdg± 5dgt + Độ chính xác có cảm biến : $\pm 4.0\%$rdg± 10dgt Đầu vào : AC Số kênh : 3 Trở kháng : 50MΩ Nguồn : LR6 $\times$ 6 Kích thước : 111 (L) $\times$ 60 (W) $\times$ 42 (D) mm Khối lượng : 315g Phụ kiện : Pin, cáp USB, CD, bao đựng	Nhật Bản	9,510,000

Model 5010	THÔNG SỐ KỸ THUẬT: True RMS Chế độ ghi bình thường: + Giải đo : 100mA + Độ chính xác : $\pm 2.0\%rdg \pm 5dgt$ + Độ chính xác có cảm biến : $\pm 2.0\%rdg \pm 10dgt$ Chế độ ghi khởi động : + Giải đo : 100mA + Độ chính xác : $\pm 3.5\%rdg \pm 5dgt$ + Độ chính xác có cảm biến : $\pm 3.5\%rdg \pm 10dgt$ Chế độ ghi thu thập + Giải đo : 100mA + Độ chính xác : $\pm 3\%rdg \pm 5dgt$ + Độ chính xác có cảm biến : $\pm 3.0\%rdg \pm 10dgt$ Đầu vào : AC Số kênh : 3 Trở kháng : 50M Ω Nguồn : DC 6V - LR6 $\times$ 4 Kích thước : 111 (L) $\times$ 60 (W) $\times$ 42 (D) mm Khối lượng : 265g Phụ kiện : Pin, cáp USB, CD, bao đựng	Nhật Bản	9,160,000
Model 5020	THÔNG SỐ KỸ THUẬT: True RMS Chế độ ghi bình thường: + Giải đo : 100mA + Độ chính xác : $\pm 2.0\%rdg \pm 5dgt$ + Độ chính xác có cảm biến : $\pm 2.0\%rdg \pm 10dgt$ Chế độ ghi khởi động : + Giải đo : 100mA + Độ chính xác : $\pm 3.5\%rdg \pm 5dgt$ + Độ chính xác có cảm biến : $\pm 3.5\%rdg \pm 10dgt$ Chế độ ghi thu thập, phân tích chất lượng + Giải đo : 100mA + Độ chính xác : $\pm 3\%rdg \pm 5dgt$ + Độ chính xác có cảm biến : $\pm 3.0\%rdg \pm 10dgt$ Đầu vào : AC Số kênh : 3 Trở kháng : 50M Ω Nguồn : DC 6V - LR6 $\times$ 4 Kích thước : 111 (L) $\times$ 60 (W) $\times$ 42 (D) mm Khối lượng : 265g Phụ kiện : Pin, cáp USB, CD, bao đựng	Nhật Bản	11,430,000
ĐỒNG HỒ ĐO CƯỜNG ĐỘ ÁNH SÁNG			

Model 5201	THÔNG SỐ KỸ THUẬT: Máy đo cường độ ánh sáng KYORITSU 5201, K5201 có các thông số kỹ thuật sau: Giải đo : 0.1 ~ 19990 Lux (Tự động 3 dải) Độ chính xác : $\pm 5\% \text{rdg} \pm 1 \text{dgt}$ Thời gian đo : 2 time Đặc tính nhiệt ẩm : $\pm 3\%$ (ở 20°C) Nguồn : 9V - 6F22 Kích thước : 166(L) × 68(W) × 32(D)mm Trọng lượng : 180g Phụ kiện : Hộp đựng, Pin, HDSD	Đài loan	17,900,000
Model 5202	Máy đo cường độ ánh sáng KYORITSU 5202, K5202 có các thông số kỹ thuật sau: Giải đo : 0.1 ~ 19990 Lux Độ chính xác : + $\pm (4\% \text{rdg} + 5 \text{dgt})$ (200 Lux) + $\pm (4\% \text{rdg} + 5 \text{dgt})$ (2000 Lux) + $\pm (5\% \text{rdg} + 4 \text{dgt})$ (20000 Lux) Thời gian phục hồi : 2.5 time/s Nhiệt độ vận hành : 0~50°C/ 80% RH Đặc tính về góc ánh sáng : + 30° nhỏ hơn $\pm 3\%$ + 60° nhỏ hơn $\pm 10\%$ + 80° nhỏ hơn $\pm 30\%$ Nguồn : 9V - 6F22 Kích thước : + Máy : 148(L) × 71(W) × 36(H)mm + Cảm biến : 85(L) × 67(W) × 32(H)mm Trọng lượng : 270g Phụ kiện : Hộp đựng, Pin, cảm biến quang, HDSD	Đài loan	5,280,000
THIẾT BỊ KIỂM TRA DÒNG DƯ			
Model 5402D	Thiết bị kiểm tra dòng rò RCD KYORITSU 5402D, K5402D (250mA) Giải đo : x1/2 x1, Dòng kiểm tra : 5/10/30/100/300/500mA Thời gian kiểm tra : + 2000ms, 40ms (Fast Trip) + Độ phân giải thấp nhất : 1ms Độ chính xác : $\pm 2\% \text{rdg} \pm 3 \text{dgt}$ Điện áp hoạt động : + 220/230/240V (50Hz/60Hz) Hiện thị LCD Nguồn : DC 12V, Pin AA R6P x 4 chiếc Kích thước : 140(L) × 90(W) × 20(D)mm Cân nặng : 350g Phụ kiện : Dây đầu kiểm tra 7019 , Pin, HDSD	Nhật Bản	4,700,000

Model 5406A	Thông số chi tiết Thiết bị kiểm tra Dòng rò RCD Kyoritsu 5406A – Giải đo : x5, x1, x1/2, Auto Ramp – Dòng kiểm tra : 10/20/30/200/300/500mA – Thời gian kiểm tra : + 1000ms, 200ms (x5) + Độ phân giải thấp nhất : 1ms – Độ chính xác + $\pm 0.6\% \text{rdg} \pm 4d$ – Điện áp hoạt động : + 230V + 10% - 15% (195V ~ 253V) 50Hz – Hiện thị LCD Nguồn : DC 12V, Pin AA R6P x 8 chiếc – Kích thước : 186(L) x 167(W) x 89(D)mm Cân nặng : 800g – Phụ kiện : Dây đầu kiểm tra, Pin, HDSD	Nhật Bản	6,080,000
Model 5410	THÔNG SỐ KỸ THUẬT: The metering: x5, x1, x1 / 2, Auto Ramp Nominal voltage: + 100V $\pm 10\%$ + 200V +32% / -10% + 400V $\pm 10\%$ (50/60Hz) Line test: + 15/30/50/100mA (x5) + 15/30/50/100/200/500mA (x1 and x1 / 2) + 15/30/50/100/200/500mA (Auto Ramp) Time of inspection: + 200ms (x5) + 2000ms (x1) + 2000ms (x1 / 2) + 300ms x 15 steps (Auto Ramp) Accuracy + $\pm 1\% \text{rdg} \pm 3dgt$ (x1, x5, x1 / 2) + $\sim +4\% -4\%$ (Auto Ramp) Measure the voltage: + A Measurements: 80V ~ 450V (50/60Hz) + Accuracy: $\pm 2\% \text{rdg} \pm 4dgt$ LCD Display Source: DC 12V, R6P AA Battery x 8 units Size: 186 x 167 x 89 Weight: 965G Accessories: Wire match test, Battery, Manuals	Nhật Bản	17,700,000
ĐỒNG HỒ ĐO NHIỆT ĐỘ KYORITSU			

Model 5510	THÔNG SỐ KỸ THUẬT: Giải đo : -40°C ~ 300°C Độ phân giải : 0.5°C . 1°C Độ chính xác : 0 ~ 300°C : -+1% 0 ~ -30°C : ±3°C ±1dgt -30°C: ±5°C ±1dgt Thời gian phản hồi : 1s Khoảng đo : 45mm/500mm Cấp bảo vệ : IP67 Tự tắt nguồn, Pin dùng liên tục 10h Pin : 2x AAA Kích thước : 120 x 60 x 54mm Trọng lượng : 123g Phụ kiện : Pin, Hướng dẫn	Nhật Bản	5,540,000
ĐỒNG HỒ ĐO ĐA NĂNG (Thông mạch, mạch vòng, ktra điện trở đất...)			
Model 6010A	THÔNG SỐ KỸ THUẬT: + Chỉ thị số + Đo thông mạch, đo mạch vòng, đo điện trở đất... + Phạm vi đo: 20/2000Ω ; 25A(20Ω range) 15mA(2000Ω range) ; 500V DC-570V DC Bảo hành : 12 tháng	Nhật Bản	Discontinue
Model 6010B	THÔNG SỐ KỸ THUẬT: + Chỉ thị số + Đo thông mạch, đo mạch vòng, đo điện trở đất... + Phạm vi đo: 20/200MΩ /: 20/2000Ω ; 500/1000V Bảo hành : 12 tháng	Nhật Bản	13,230,000
Model 6011A	THÔNG SỐ KỸ THUẬT: + Chỉ thị số + Đo thông mạch, đo mạch vòng, đo điện trở đất... + Phạm vi đo: 20/200/200MΩ /: 20/200MΩ ; 250/500/1000V DC Bảo hành : 12 tháng	Nhật Bản	17,250,000
Model 6016	THÔNG SỐ KỸ THUẬT: Chỉ thị số Đo thông mạch, đo mạch vòng, đo điện trở đất... Kiểm tra liên tục: 20, 200, 2000Ω Đo điện trở cách điện: 20, 200, 2000MΩ Đo tổng trở vòng lặp: 20Ω, 200Ω, 2000Ω Thử dòng dò RCD: 10, 30, 100, 300, 500, 1000mA Đo điện trở đất: 20/200/2000Ω ĐO thứ tự pha: 50-500V 50/60Hz Đo điện áp : 25~500V Bảo hành : 12 tháng	Nhật Bản	30,210,000
Model 6018	THÔNG SỐ KỸ THUẬT: + Chỉ thị kim + Đo thông mạch, đo mạch vòng, đo điện trở đất... + Phạm vi đo: 250V/500V/1000V ;50M/100M/2000 MΩ Bảo hành : 12 tháng	Nhật Bản	12,920,000

Model 6050	THÔNG SỐ KỸ THUẬT: + Chỉ thị số + Đo thông mạch, đo mạch vòng, đo điện trở đất... + Thông số : 20/200/2000Ω ; (LOOP 200/2000Ω, PSC 200A:100 ~ 440V) Bảo hành : 12 tháng	Nhật Bản	11,430,000
Model 6201A	Thông số kỹ thuật - Chỉ thị số - Phạm vi đo: 0-15.00: ; 0~19.99/199.9MΩ: 10mΩ/10kΩ/100kΩV; >500V DC(+50%/-0%)	Nhật Bản	14,260,000
Model 6202	THÔNG SỐ KỸ THUẬT: + Chỉ thị số + Đo thông mạch, đo mạch vòng, đo điện trở đất... + Thông số : 0~19.99Ω ; 0~19.99/199.9MΩ ; 10mΩ/10:Ω/100:ΩV; >500V DC(+50%/-0%) Bảo hành : 12 tháng	Nhật Bản	9,490,000
ĐỒNG HỒ ĐO PHÂN TÍCH CÔNG SUẤT ĐA NĂNG			
Model 6305-04	THÔNG SỐ KỸ THUẬT: + Chỉ thị số + Sơ đồ nối dây : 1P2W, 1P3W, 3P3W, 3P3W3A, 3P4W + Điện áp : 150 / 300 / 600V + Dòng điện: 3000A Phụ kiện bao gồm : + 8125 (kìm đo 500A) 3 cái + 7141B (dây đo điện áp), + 7148 (Cáp USB), + 7170 (Dây nguồn), + 8326-02 (thẻ SD [2GB]) × 1 + 9125 (túi đựng), Phần mềm PC , pin × 6, hướng dẫn sử dụng Phụ kiện tùy chọn KHÔNG ĐI KÈM MÁY: 8124,8125,8126,8127,8128 (kìm đo). 8129 (kìm đo dây mềm). 8312 (adapter nguồn) 8322 (Compact flash card 256MB) 8323 (Compact flash card 1GB) 9132 (Carrying case with magnet) Wide range of clamp sensor up to 1000A on request.	Nhật Bản	28,660,000

Model 6315-01	THÔNG SỐ KỸ THUẬT: Hệ thống dây điện kể nối: 1P2W, 1P3W, 3P3W, 3P4W Dùng để đo: V, A, F, P, Q, S, KWh, KVARh, KVAh, PF (cos θ), dòng trung bình, phụ tải, hài, chất lượng (Swell/Dip/ngắt, tức thời/quá áp, dòng khởi động, mất cân bằng), tính toán điện dung cho PF, nhấp nháy Đo điện áp (RMS): 600.0 / 1000V Đo dòng điện (RMS): 10/50/100/250/500A/1000/30000A Hệ số công suất: độ chính xá 0.3%rdg±0.2%f.s. Giải đo tần số: 40~70Hz Nguồn (AC Line) AC100~240V / 50~60Hz / 7VA max nguồn (DC battery): 6 pin AA Bộ nhớ trong: FLASH memory (4MB) Card giao tiếp PC: SD card (2GB) Giao tiếp PC :USB Ver2.0, Bluetooth Ver2.1 + EDR Class2 Hiên:320 × 240 (RGB) Pixel, 3.5inch color TFT display chu kỳ update: 1 sec Tiêu chuẩn áp dụng IEC 61010-1 CAT IV 300V, CAT III 600V, CAT II 1000V Pollution degree 2 IEC 61010-2-030, IEC 61010-031, IEC 61326, EN 50160 IEC 61000-4-30 Class S, IEC 61000-4-15, IEC 61000-4-7 Kích thước đồng hồ đo công suất: 175(L) × 120(W) × 68(D) mm Trọng lượng: 900g Phụ kiện kèm theo: 7141B (dây đo điện áp), 7170 (dây nguồn), 7219 (cáp USB), 8326-02 (thẻ nhớ SD 2GB), túi đựng	Nhật Bản	81,080,000
---------------	---	----------	------------

ĐỒNG HỒ ĐO CHỈ THỊ PHA

Model 8030	Hiên Thị Số Điện áp làm việc: 200~480V AC; Tần số hiệu ứng: 20~400Hz.	Nhật Bản	1,110,000
Model 8031	Hiên Thị Số Điện áp làm việc: 110~600V AC. Tần số hiệu ứng: 50/60Hz; >500V: within 5 minutes	Nhật Bản	1,000,000
Model 8031F	Chỉ thị số Điện áp làm việc 110~600V AC Tần số hiệu ứng: 50/60Hz; >500V	Nhật Bản	3,110,000
Model 8035	Hiên Thị Số Điện áp làm việc: 70 to 1000V AC. Tần số hiệu ứng: 45 to 66Hz	Nhật Bản	8,260,000

PHỤ KIỆN ĐỒNG HỒ KYORITSU

8008			5,720,000
8115			6,420,000
8124			7,380,000
8125			6,580,000
8126			6,550,000
8127			5,970,000
8128			5,480,000
8129-01			13,020,000
8129-02			20,730,000

8129-03			29,300,000
---------	--	--	------------

